

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/DS-ST

Ngày: 22-12-2021

V/v: “Tranh chấp kiện đòi tài sản
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Minh Chiến

Bà Hoàng Thị Biên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp: “*Kiện đòi tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2021/QĐST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông Trương VL, sinh năm: 1947; bà Nguyễn TH, sinh năm: 1945; cư trú tại số 56/23, đường HT, Phường A, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; ông VL có mặt, bà TH vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà TH: ông Trương VL, sinh năm: 1947; cư trú tại số 56/23, đường HT, Phường A, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền số 665, quyền số 01/2017-SCT/CK.CĐ do Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố X chứng thực ngày 23/5/2017); có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần TH, sinh năm: 1958 là Luật sư của Văn phòng luật sư Trần TH thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn VN, sinh năm 1954; cư trú tại: Số 24C đường HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn SM, sinh năm 1952 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông SM: Bà Hoàng TT1, sinh năm 1954; cư trú tại số 24C, đường HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

2. Bà Hoàng TT1, sinh năm 1954; cư trú tại số 24C, đường HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thu: Bà Đặng TTN, sinh năm: 1979; cư trú tại tổ 4, LV, Phường C, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền số 9648, quyền số 36TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng TA chứng nhận ngày 18/10/2018).

2. Bà Hoàng TTT, sinh năm 1967; có mặt.

3. Chị Nguyễn HTU, sinh năm 2001; vắng mặt.

Cùng cư trú tại số 24C, đường HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

4. Ông Nguyễn VN1, sinh năm: 1964; cư trú tại số 541A/23 Nguyên Tử Lực, Phường 8, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Ông Nguyễn VĐ, sinh năm 1978; có mặt.

6. Bà Võ KA, sinh năm 1983; vắng mặt.

7. Cháu Nguyễn Gia CT, sinh năm 2004; vắng mặt.

8. Cháu Nguyễn VTD, sinh năm 2005; vắng mặt.

9. Cháu Nguyễn GBH, sinh năm 2011; vắng mặt.

Cùng đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 24C đường HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

Hiện đang cư trú tại: Số 106, đường NTT, Phường D, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

10. Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ số 02, đường TNT, Phường E, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

- Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Tôn TS, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Ủy ban nhân dân).

+ Ông Võ NT, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 3830/UBND ngày 19/7/2019); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng của nguyên đơn ông Trương VL thì: Vợ chồng ông là chủ sở hữu căn nhà số 24C đường HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc căn nhà này là do bà Nguyễn TH được hưởng thừa kế của cha mẹ để lại theo biên bản họp hội đồng gia tộc ngày

10/7/1996. Sau đó, ngày 31/5/2011 thì vợ chồng ông được Ủy ban nhân dân thành phố X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Gia đình ông sinh sống tại căn nhà này từ trước cho đến năm 1994 thì vợ chồng ông chuyển về sinh sống tại số 20 đường HT, Phường A, thành phố X. Lúc này thì ông Nguyễn VN là cháu của bà Nguyễn TH chiếm dụng căn nhà của vợ chồng ông để ở cho tới nay. Vợ chồng ông đã nhiều lần yêu cầu ông VN trả nhà nhưng ông VN không trả.

Do đó, vợ chồng ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn VN trả lại nhà đất tại 24C HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 369559 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 31/5/2011.

Theo bị đơn ông Nguyễn VN trình bày: Căn nhà tại số 24C HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc trước giải phóng vào khoảng năm 1941 do bà Nguyễn TL, ông Nguyễn ST tạo lập nên từ năm 1952. Ông Nguyễn ST, bà Nguyễn TL (chết năm 1986) chết không để lại di chúc cho con cái.

Giữa ông Nguyễn ST, bà Nguyễn TL có 04 người con là: bà Nguyễn TE1, bà Nguyễn TN1, bà Nguyễn TH và ông Nguyễn SM.

Đối với bà TE1 thì chết năm 2003 không có chồng con; bà Nguyễn TN1 chết năm 1995 có 03 người con gồm ông Nguyễn VN, sinh năm 1962; ông Nguyễn VN1, sinh năm 1964; ông Nguyễn VĐ, sinh năm 1978.

Ngày 26/11/2011 ông được Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố X cho mời lên với lý do bà Nguyễn TH đòi lại nhà. Ông đang ở 1 căn trong căn nhà số 24C đường HD, Phường B, thành phố X.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn TH và ông Nguyễn SM là trái pháp luật không qua thủ tục khai mở thừa kế của ông ST, bà TL cũng như của anh em trong gia đình. Do đó ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông VL, bà TH; đồng thời ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 369559 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 31/5/2011 cho ông Trương VL, bà Nguyễn TH và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 464377 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 23/11/2016 cho ông Nguyễn SM.

Bị đơn ông Nguyễn VN không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Trương VL và bà Nguyễn TH đồng thời ông VN có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 464377 ngày 23/11/2016 do UBND thành phố X cấp cho ông Nguyễn SM, người được thừa kế đối với nhà và đất nói trên, là không có căn cứ.

Theo bà Đặng TTN là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng TT1 trình bày: Bà Hoàng TT1 kết hôn với ông Nguyễn

SM tại Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng số 132, quyền số I/2000 ngày 24/7/2000. Quá trình chung sống thì giữa bà và ông SM không có con chung; Sau khi kết hôn bà về chung sống với chồng tại địa chỉ số 24C HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng. Trong thời gian chung sống vợ chồng bà rất hòa thuận cho đến ngày 26/8/2018 thì ông SM mất.

Về nguồn gốc căn nhà của ông Nguyễn SM ngụ tại số 24C, đường HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng là do cha mẹ ông Nguyễn SM là ông Nguyễn ST, bà Nguyễn TL khai phá để lại cho ông SM từ năm 1989 theo giấy thừa kế ngày 07/8/1989 và biên bản họp hội đồng ngày 10/7/1996 có ký xác nhận của các thành viên trong gia đình. Gồm 3 căn diện tích: 144m², diện tích mỗi căn là: 48m². Ông Nguyễn SM được thừa kế 2 căn và sử dụng ổn định, không nằm trong khu quy hoạch, không bị giải tỏa, không có tranh chấp. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nên ngày 23/11/2016 ông Nguyễn SM được Ủy ban nhân dân thành phố X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 464377, thửa số: 665 (góc 105) tờ bản đồ: 25 (C69-IV-C-a), với diện tích: 63,24m², loại nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng: 61,75m², hình thức sở hữu riêng, diện tích sàn: 124,99m², cấp hạng 2, là đúng theo quy định pháp luật. Việc ông Nguyễn SM chồng bà Hoàng TT1 được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tuân thủ theo Luật Đất đai và Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/01/2004 của chính phủ. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn VN để đảm bảo quyền lợi của ông Nguyễn SM, bà Hoàng TT1 trong vụ án.

Theo ông Võ NT là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố X thì: Nhà, đất tại địa chỉ số 24C HD, Phường B, thành phố X đã được Ủy ban nhân dân thành phố X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD 369559 ngày 31/5/2011 cho ông, bà Trương VL – Nguyễn TH tại thửa đất số 619 (thuộc 1 phần thửa gốc số 105), tờ bản đồ số 25 (C69-IV-C-a), Phường B, thành phố X với diện tích 32,84m², mục đích đất ở đô thị, diện tích xây dựng 31,26m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 464377 ngày 23/11/2016 cho ông Nguyễn SM tại thửa đất số 665 (thuộc 1 phần thửa gốc số 105), tờ bản đồ số 25 (C69-IV-C-a), Phường B, thành phố X đã được ủy ban nhân dân thành phố X với diện tích 63,24m² đất ở đô thị, diện tích đất xây dựng 61,75m².

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 369559 ngày 31/5/2011 cho ông, bà Trương VL – Nguyễn TH, qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà Trương VL – Nguyễn TH thì:

Theo biên bản họp hội đồng gia tộc lập ngày 10/7/1996, căn nhà mang biển số 24 HD có nguồn gốc của ông, bà Nguyễn ST – Nguyễn TL có diện tích 144m² gồm 03 căn, diện tích mỗi căn 48m². Sau khi ông, bà Nguyễn ST - Nguyễn Thi Lữ chết, các thành viên trong gia đình đã họp phân chia quyền thừa kế đối với tài sản là nhà số 24 HD, theo đó: bà Nguyễn TH được giao căn nhà đầu tiên tính từ đầu HD trở vô. Bà Nguyễn TH sử dụng và đóng thuế nhà, đất đối với phần nhà, đất nói trên.

Ngày 23/01/2010, ông, bà Trương VL - Nguyễn TH có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại nhà, đất số 24 HD, Phường B, thành phố X, được Ủy ban nhân dân Phường B và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Đà Lạt (nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Đà Lạt) xác nhận; lập các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà Trương VL – Nguyễn TH, lập Biên bản xác định ranh giới, mốc giới, kích thước thửa đất, lập sơ đồ hiện trạng nhà ở - đất ở đối với phần diện tích ông bà Trương VL – Nguyễn TH đề nghị cấp giấy chứng nhận.

Ngày 12/5/2011, Phòng Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 595/TTr-TNMT về việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông, bà Trương VL – Nguyễn TH.

Ngày 31/5/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 369599 tại thửa đất số 619 (thửa gốc 1 phần thửa 105), tờ bản đồ số 25 (C69-IV-C-a), Phường B, thành phố X cho ông, bà Trương VL – Nguyễn TH với diện tích 32,84m², mục đích ở đô thị, diện tích xây dựng 32,26m².

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 464377 ngày 23/11/2017 cho ông Nguyễn SM thì theo nội dung giấy thừa kế lập ngày 07/8/1989, bà Nguyễn TL lập giấy sang tên lại căn nhà số 24 HD, thuộc tổ 32, Phường B cho con trai út là ông Nguyễn SM được bà Nguyễn TE1, Nguyễn TN1 và Nguyễn TH đồng ý xác nhận.

Năm 2016, ông Nguyễn SM tiến hành lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với nhà ở - đất ở nêu trên. Ngày 15/11/2016, Phòng Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 799/TTr-TNMT V/v đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn SM.

Ngày 23/11/2016, Ủy ban nhân dân thành phố X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 464377 tại thửa đất số 665 (thuộc 1 phần thửa số 105), tờ bản đồ số 25 (C69-IV-C-a), Phường B, thành phố X với diện tích 63,24m² đất ở đô thị, diện tích xây dựng 61,75m².

Quan điểm của Ủy ban nhân dân thành phố X về yêu cầu của người khởi kiện: Theo các giấy tờ có trong thành phần hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 24C HD, Phường B, thành phố X cho thấy, nhà đất của các ông, bà Trương VL – Nguyễn TH và ông Nguyễn SM có nguồn gốc do cha, mẹ là ông, bà Nguyễn ST - Nguyễn TL để lại. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng nêu trên được thực hiện đúng trình tự, thủ tục luật định.

Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố X khẳng định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 369599 cấp ngày 31/5/2011 cho ông, bà Trương VL – Nguyễn TH và giấy chứng nhận số CD 464377 cấp ngày 23/11/2016 cho ông Nguyễn SM đã được cấp đúng theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn ông Trương VL vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn VN không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 369599 cấp ngày 31/5/2011 cho ông, bà Trương VL – Nguyễn TH và giấy chứng nhận số CD 464377 cấp ngày 23/11/2016 cho ông Nguyễn SM.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn sơ thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc nguyên đơn vợ chồng ông Trương VL, bà Nguyễn TH khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn VN trả lại nhà đất tại 24 HD, Phường B, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 369559 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 31/5/2011. Bị đơn ông Nguyễn VN không đồng ý và có yêu cầu đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số BD 369559 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 31/5/2011 cho vợ chồng ông Trương VL, bà Nguyễn TH và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CD 464377 ngày 23/11/2016 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp cho ông Nguyễn SM nên các bên phát sinh tranh chấp.

Do vậy có căn cứ xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp kiện đòi tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo quy định tại khoản 2 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại Điều 34, khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn HTU, bà Võ KA, cháu Nguyễn Gia CT, cháu Nguyễn VTD, cháu Nguyễn GBH được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Ông Nguyễn VN1, đại diện Ủy ban nhân dân thành phố X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên theo thủ tục chung.

[3] Qua xem xét thì thấy rằng:

[3.1] Nguồn gốc diện tích, nhà đất tại số 24C HD, Phường B, thành phố X là của cụ ông Nguyễn ST và cụ bà Nguyễn TL tạo lập nên từ năm 1952. Quá trình chung sống thì giữa cụ ST và cụ TL có 04 người con chung gồm: bà Nguyễn TE1, bà Nguyễn TN1, bà Nguyễn TH và ông Nguyễn SM.

Bà Nguyễn TN1 chết năm 1995, có chồng là ông Nguyễn VT1 chết năm 2001 và 03 người con là ông Nguyễn VN, ông Nguyễn VN1, ông Nguyễn VĐ, bà Nguyễn TE1 chết năm 2003 không có chồng con.

Cụ ST chết năm 1953, cụ TL chết năm 1986 không để lại di chúc nên vào ngày 10/7/1996 thì các anh em trong gia đình đã lập “*Biên bản họp hội đồng gia tộc*” theo đó bà Nguyễn TH được giao căn nhà đầu tiên tính từ đầu HD trở vô. Trên cơ sở đó ngày 23/01/2010, ông VL, bà TH đã có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại nhà, đất số 24 HD, Phường B, thành phố X đã được Ủy ban nhân dân Phường B và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Đà Lạt (nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Đà Lạt) xác nhận. Đến ngày 31/5/2011 thì ông VL, bà TH đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 369559 đối với diện tích nhà, đất thuộc thửa đất số 619, tờ bản đồ số 25 (C69-IV-C-a) tại số 24 HD, Phường B, thành phố X.

Qua xem xét “*Biên bản họp hội đồng gia tộc*” ngày 10/7/1996 thì thấy rằng: Biên bản này có chữ ký của các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ST, cụ TL gồm ông SM, bà TE1, bà TH. Do bà TN1 chết vào năm 1995 có chồng là ông VT1 và 03 người con gồm ông VN, ông VN1, ông VĐ thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà TN1 được quyền hưởng 1 phần di sản thừa kế của cụ ST, cụ TL để lại mà lẽ ra bà TN1 được hưởng. Tuy nhiên tại biên bản này chỉ có ông Nguyễn VN ký. Quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với ông VN1, ông VĐ để có ý kiến về nội dung vụ án. Tuy nhiên, cả

ông VN1, ông VĐ đều vắng mặt không có lý do nên không thể lấy lời khai của ông VN1, ông VĐ được.

Xét thấy, bà Nguyễn TN1 chết năm 1995 là sau thời điểm cụ ST, cụ TL chết và tại “*Biên bản họp hội đồng gia tộc*” ngày 10/7/1996 thể hiện không có đầy đủ chữ ký của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà TN1 là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích các đồng thừa kế của bà TN1.

Bên cạnh đó, tại bản trình bày của Ủy ban nhân dân thành phố X thì Ủy ban nhân dân thành phố X cấp chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 369559 ngày 31/5/2011 cho ông Trương VL, bà Nguyễn TH dựa trên “*Biên bản họp hội đồng gia tộc*” ngày 10/7/1996. Do đó, có căn cứ để khẳng định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 369559 cấp cho vợ chồng ông VL, bà TH là chưa đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu của ông Nguyễn VN là có căn cứ để chấp nhận.

Do vợ chồng ông VL, bà TH chưa được công nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà, đất đối với thửa đất số 619, tờ bản đồ số 25 (C69-IV-C-a) tại số 24 HD, Phường B, thành phố X nên yêu cầu buộc ông VN và những người đang sinh sống trong căn nhà này trả lại nhà, đất là không có căn cứ.

[3.2] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận số CD 464377 ngày 23/11/2016 do UBND thành phố X cấp cho ông Nguyễn SM thì:

Theo hồ sơ vụ án thể hiện: Tại Tờ trình số 799/TTr-TNMT ngày 15/11/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố X thể hiện nguồn gốc đăng ký kê khai để được cấp Giấy nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 464377 ngày 23/11/2016 cho ông Nguyễn SM là của bà Nguyễn TL cho con là ông Nguyễn SM theo “*Giấy thừa kế*” có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố X ngày 29/08/1989. Đồng thời, hồ sơ cấp Giấy nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất kèm theo cũng dựa trên “*Giấy thừa kế*” nói trên.

Tại biên bản xác minh ngày 21/7/2020 tại Ủy ban nhân dân Phường B thành phố X khẳng định: Đối với trích lục khai tử số 299/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân Phường B thành phố X ký vào ngày 30/6/2017 thì qua kiểm tra hồ sơ thể hiện tên là bà Nguyễn Thị Từ chứ không phải bà Nguyễn TL do đó cán bộ đã nhầm lẫn dẫn đến cấp trích lục khai tử số 299/TLKT-BS là không chính xác. Đối với giấy chứng tử số 44, quyền số 01/2011 do Ủy ban nhân dân Phường B thành phố X ký vào ngày 06/9/2011 là do ông Nguyễn SM liên hệ với Ủy ban để khai tử trong đó thể hiện bà Nguyễn TL chết vào lúc 2 giờ ngày 09/1/1986.

Như vậy, Giấy thừa kế nói trên mặc dù có chữ ký của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ST là bà TE1, bà TN1, bà TH tuy nhiên theo kết quả xác minh nói trên thì cụ TL đã chết từ năm 1986 nên không thể có việc năm 1989 cụ TL lập Giấy thừa kế cho ông SM. Do đó, có căn cứ để xác định “*Giấy thừa kế*” lập ngày

29/08/1989 là không có giá trị về mặt pháp lý nên việc Ủy ban nhân dân thành phố X căn cứ vào “*Giấy thừa kế*” này để cấp Giấy chứng nhận cho ông SM tại thửa đất số 665 (thuộc 1 phần thửa số 105), tờ bản đồ số 25 (C69-IV-C-a), Phường B, thành phố X với diện tích 63,24m² đất ở đô thị, diện tích xây dựng 61,75m² là không đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu đề nghị hủy Giấy chứng nhận của ông VN đối với ông SM.

[3.3] Các đương sự trong vụ án không có tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ ST, cụ TL để lại nên không xem xét. Trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo thủ tục chung.

[4] Với những nhận định trên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn VN và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của vợ chồng ông VL, bà TH để tuyên xử theo hướng đã nhận định là có căn cứ.

[5] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản với tổng chi phí hết 17.420.000đ. Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên cần buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí này là có căn cứ.

[6] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí trên yêu cầu không được chấp nhận. Cụ thể:

Hoàn trả ông Nguyễn VN phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả vợ chồng ông Trương VL, bà Nguyễn TH số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã tạm nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26, Điều 34, điểm a Khoản 1 Điều 37, Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trương VL, bà Nguyễn TH về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản” đối với ông Nguyễn VN

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn VN về việc “Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

2.1 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số CD 464377 ngày 23/11/2016 do UBND thành phố X cấp cho ông Nguyễn SM đối với diện tích 63,24m² đất ở đô thị, diện tích xây dựng 61,75m² thuộc thửa đất thửa đất số 665 (thuộc 1 phần thửa số 105), tờ bản đồ số 25 (C69-IV-C-a), Phường B, thành phố X.

2.2 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 369559 đối với diện tích nhà, đất thuộc thửa đất số 619, tờ bản đồ số 25 (C69-IV-C-a) tại số 24 HD, Phường B, thành phố X do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp cho vợ chồng ông Trương VL, bà Nguyễn TH ngày

3. Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông Trương VL, bà Nguyễn TH phải chịu số tiền số tiền 17.420.000đ.

4. Về án phí:

- Ông Nguyễn VN được nhận lại phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012048 ngày 02/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X.

- Vợ chồng ông Trương VL, bà Nguyễn TH được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001351 ngày 22/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV &THA;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự (12);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Huỳnh Châu Thạch